**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ II NĂM 2015**

1. **ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**
2. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
3. **Lĩnh vực kinh doanh** :Sản xuất, kinh doanh, dịch vụ
4. **Hoạt động kinh doanh chính trong năm:**

Sản xuất, lắp đặt các loại sản phẩm đồ gỗ; Kinh doanh ô tô; Kinh doanh mủ cao su các loại.

1. **NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**
2. **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

1. **CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**
2. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT – BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế cho chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty sẽ áp dụng Chế độ kế toán mới này vào việc lập Báo cáo tài chính năm 2015 kết thúc tại thời điểm 31/12/2015.

1. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

1. **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

1. **CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**
2. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

1. **Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

1. **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

1. **Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

* Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
	+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
	+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
	+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
	+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
1. **Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Loại tài sản cố định | Số năm |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 – 25 |
| Máy móc và thiết bị  | 05 – 12 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 10 |
| Tài sản cố định khác | 03 – 08 |

1. **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là giá trị quyền sử dụng đất tại khu Cây đa Phương Bảng, Song Phương, Hoài Đức, Hà Nội, thời hạn sử dụng đến năm 2043, mục đích sử dụng đất là trồng cây ăn quả lâu năm. Công ty không khấu hao đối với bất động sản này.

1. **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

1. **Đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

1. **Chi phí trả trước dài hạn**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

1. **Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

1. **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

1. **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

1. **Tài sản tài chính**

***Phân loại tài sản tài chính***

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

* Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
* Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
* Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

***Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính***

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

1. **Nợ phải trả tài chính**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

***Nợ phải trả tài chính***

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

1. **Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

1. **Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

1. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**
	1. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Tiền mặt | 2.890.335.034 |  | 191.434.976 |
| Tiền gửi ngân hàng | 50.418.087.086 |  | 12.284.673.387 |
| **Cộng** | **53.308.422.120** |  | **12.476.108.363** |

* 1. **Đầu tư ngắn hạn**

| Là các khoản cho vay ngắn hạn | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Công ty Cổ phần Xuân Minh SĐ Thanh Hoa vay với lãi suất 2%/tháng | 600.000.000 |  | 600.000.000 |
| Ông Nguyễn Thanh Trí vay với lãi suất 10%/năm | 3.000.000.000 |  | 3.000.000.000 |
| Ông Nguyễn Kim Tuấn vay với lãi suất 2%/tháng | 1.500.000.000 |  | 1.500.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Lan vay với lãi suất 10%/năm | 22.500.000.000 |  | 22.500.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Lực vay với lãi suất 10%/năm | 7.500.000.000 |  | 7.500.000.000 |
| Ông Đường Đức Hoá vay với lãi suất 0,8%/tháng | 3.380.000.000 |  | 3.380.000.000 |
| **Cộng** | **38.480.000.000** |  | **38.480.000.000** |

* 1. **Phải thu khách hàng**

|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Ông Nguyễn Bá Hùng | 1.350.514.000 |  | 1.350.514.000 |
| Ông Phùng Mạnh Cường | 654.567.400 |  | 654.567.400 |
| Công ty Thương mại Tài chính Hải Âu | 2.582.000.000 |  | 4.446.000.000 |
| Công ty Cổ phần May Lê Trực | 6.855.196.213 |  | 6.610.000.000 |
| Công ty TNHH Nội Thất Hồng Hải | 1.610.987.300 |  | 1.703.057.300 |
| Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Đại Thành | - |  | 1.312.000.000 |
| Cty TNHH Đầu tư Thiết bị và Phát triển Dự án Thăng Long | - |  | 2.478.000.000 |
| Guangxi Tindaxing Paper Industrial Co.,Ltd | - |  | 2.455.973.628 |
| Công ty TNHH xe nâng Bình Minh | 3.421.250.000 |  | 1.139.250.000 |
| Các đối tượng khác | 11.122.810.741 |  | 11.417.616.007 |
| **Cộng** | **27.597.325.654** |  | **33.566.978.335** |

* 1. **Trả trước cho người bán**

|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Ông Phạm Minh Tuấn | 15.145.756.000 |  | 15.145.756.000 |
| Công ty Cổ phần DHS Việt Nam | 1.540.037.420 |  | 2.900.000.000 |
| Công ty TNHH Thương mại - Xuất Nhập Khẩu Đại Châu | 90.000.000.000 |  | 90.000.000.000 |
| Chi nhánh Công ty TNHH Dương Thái Quang tại Hà Nội | - |  | 30.000.000.000 |
| Công ty TNHH Thương Mại Tuấn Loan | 2.080.833.110 |  | 2.080.833.110 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Thắng | 1.439.029.050 |  | 1.739.029.050 |
| Công ty TNHH Thương mại - Tài chính Hải Âu | 3.328.887.000 |  | 322.136.999 |
| Các đôi tượng khác | 1.738.924.670 |  | 2.104.647.630 |
| **Cộng** | **115.273.467.250** |  | **144.292.402.789** |

* 1. **Các khoản phải thu khác**

|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Lãi dự thu các khoản cho vay*** | ***2.087.175.998*** |  | ***2.087.175.998*** |
| Ông Đường Đức Hoá | 164.042.666 |  | 164.042.666 |
| Ông Nguyễn Kim Tuấn | 182.000.000 |  | 182.000.000 |
| Ông Nguyễn Thanh Trí | 151.666.666 |  | 151.666.666 |
| Công ty CP Xuân Minh SĐ Thanh Hoa | 72.800.000 |  | 72.800.000 |
| Ông Nguyễn Văn Lực | 379.166.666 |  | 379.166.666 |
| Bà Nguyễn Thị Lan | 1.137.500.000 |  | 1.137.500.000 |
| ***Các khoản phải thu khác*** | ***365.241.440*** |  | ***365.241.440*** |
| **Cộng** | **2.452.417.438** |  | **2.452.417.438** |

 Công ty thực hiện tính lãi dự thu các khoản cho vay vào thời điểm cuối năm tài chính.

* 1. **Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| A CHAU 24.CO.LTD | 34.748.671 |  | 34.748.671 |
| Asia Super market Khánh Hương | 487.043.250 |  | 487.043.250 |
| Công ty TNHH Khách sạn Kinh Đô | 308.853.000 |  | 308.853.000 |
| Chi nhánh Công ty CPXD số 1 Sông Hồng | 877.352.404 |  | 877.352.404 |
| Các đối tượng khác | 2.549.360.850 |  | 1.751.824.210 |
| **Cộng** | **4.257.358.175** |  | **3.459.821.535** |

* 1. **Hàng tồn kho**

|  | **Số cuối kỳ** |  |  **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Hàng mua đang đi đường | 2.424.400.000 |  | 8.703.200.000 |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 26.944.021.805 |  | 17.558.825.028 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 26.339.288.585 |  | 13.565.501.833 |
| Thành phẩm | 7.820.272.627 |  | 7.917.932.627 |
| Hàng hóa | 7.707.239.797 |  | 12.189.895.824 |
| **Cộng** | **71.235.222.814** |  | **59.935.355.312** |

* 1. **Tài sản ngắn hạn khác**

Là các khoản tạm ứng cho nhân viên.

* 1. **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|  | **Nhà cửa, vật kiến trúc** |  | **Máy móc và thiết bị** |  | **Phương tiện vận tải, truyền dẫn** |  | **Tài sản cố định khác** |  | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nguyên giá** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số đầu năm |  8.706.042.605  |  | 35.612.795.233 |  | 1.498.181.818 |  | 191.150.802 |  | 46.008.170.458 |
| Tăng do mua sắm mới |  -  |  | - |  | - |  | - |  | - |
| Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành |  -  |  | 4.304.380.707 |  | - |  | - |  | 4.304.380.707 |
| Giảm do thanh lý, nhượng bán |  -  |  | (9.505.057.178) |  | - |  | - |  | (9.505.057.178) |
| **Số cuối kỳ** |  **8.706.042.605**  |  | **30.412.118.762** |  | **1.498.181.818** |  | **191.150.802** |  | **40.807.493.987** |
| *Trong đó:* Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dựng | 394.287.080 |  | 3.866.413.135 |  | 140.000.000 |  | 191.150.802 |  |  4.591.851.017 |
| **Giá trị hao mòn** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số đầu năm | 5.385.870.143 |  | 16.703.667.017 |  | 486.176.772 |  | 191.150.802 |  | 22.766.864.734 |
| Tăng do trích khấu hao | 314.895.294 |  | 1.191.683.556 |  | 67.000.002 |  | - |  | 1.573.578.852 |
| Giảm do thanh lý, nhượng bán | - |  | (180.134.685) |  | - |  | - |  | (180.134.685) |
| **Số cuối kỳ** | **5.700.765.437** |  | **17.715.215.888** |  | **553.176.774** |  | **191.150.802** |  | **24.160.308.901** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Giá trị còn lại** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số đầu năm |  3.320.172.462  |  | 18.909.128.216 |  | 1.012.005.046 |  |  -  |  | 23.241.305.724 |
| **Số cuối kỳ** |  **3.005.277.168**  |  | **12.696.902.874** |  | **945.005.044** |  |  **-**  |  | **16.647.185.086** |

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 24.050.351.899 VND và 8.360.717.748 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh.

* 1. **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Là chi phí xây dựng nhà máy Gỗ dăm tại Cảng Vật Cách.

Tình hình biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

|  |  |  | **Kỳ này** |
| --- | --- | --- | --- |
| Số đầu năm |  |  | 5.200.517.071 |
| Chi phí phát sinh trong kỳ |  |  | 1.424.545.455 |
| Kết chuyển sang tài sản cố định trong kỳ |  |  | 4.304.380.707 |
| **Số cuối kỳ** |  |  | **2.320.681.819** |

* 1. **Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư 27.768.000.000 đồng là giá trị quyền sử dụng 3.386,6 m2 đất tại khu Cây đa Phương Bảng, Song Phương, Hoài Đức, Hà Nội, thời hạn sử dụng đến năm 2043, mục đích sử dụng đất là trồng cây ăn quả lâu năm. Lô đất này được Công ty mua lại của cá nhân và Hội đồng Quản trị đã ủy quyền cho Ông Đường Đức Hóa – Chủ tịch Hội đồng Quản trị đứng tên trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

* 1. **Đầu tư vào công ty con**

Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Thương mại – Xuất nhập khẩu Đại Châu. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103428982 thay đổi lần 02 ngày 09 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Thương mại - Xuất nhập khẩu Đại Châu là 4.000.000.000 đồng, tương đương 53,33% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 53,33% vốn điều lệ của Công ty TNHH Thương mại - Xuất nhập khẩu Đại Châu.

* 1. **Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số lượng** | **Giá trị** |  | **Số lượng** | **Giá trị** |
| Công ty Cổ phần Xuân Minh SĐ Thanh Hoa (i) |  3.100.000  |  31.000.000.000  |  |  3.100.000  |  31.000.000.000  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Thượng (ii) |  500.000  |  50.000.000.000  |  |  500.000  |  50.000.000.000  |
| **Cộng** |  |  **81.000.000.000**  |  |  |  **81.000.000.000**  |

(i) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/10/HĐHTĐT ngày 12 tháng 3 năm 2010 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Xuân Minh SĐ Thanh Hoa. Nội dung của hợp đồng hợp tác đầu tư để khai thác mỏ Chì kẽm, đầu tư nhà máy tuyển tinh quặng Chì kẽm, nhà máy luyện kim loại Chì kẽm. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 31.000.000.000 VND, tương đương 40% vốn điều lệ.

(ii) Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 17 tháng 10 năm 2014 và phụ lục ngày 15/11/2014 về điều chỉnh thời hạn thực hiện hợp đồng Công ty đã nhận chuyển nhượng lại 500.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Thượng với giá mua là 50.000.000.000 VND, tương đương với 50% vốn điều lệ.

 Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2015/HĐCNCP, ngày 28 tháng 05 năm 2015 công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Châu chuyển nhượng 490.000 cổ phần, mệnh giá 100.000 đồng/cổ phần, chiếm 49% vốn điều lệ mà công ty đang sở hữu trong Phú Thượng cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản G5; chuyển nhượng 10.000 cổ phần, mệnh giá 100.000 đồng/cổ phần, chiếm 1% vốn điều lệ mà công ty đang sở hữu trong Phú Thượng cho ông Nguyễn Quốc Khánh. Giá chuyển nhượng của hợp đồng này là 40.000.000.000 VND.

 Tại ngày 30/06/2015, Công ty nắm giữ 500.000 cổ phần, tương đương 50% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Thượng.

* 1. **Đầu tư dài hạn khác**

Là khoản góp vốn theo hợp đồng nguyên tắc số 03/2010/HĐNT ngày 26 tháng 4 năm 2010 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Hạ Long về việc hợp tác đầu tư Hệ thống kho bãi tại khu Đô thị và phi thuế quan tại phường Hải Hòa, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh, số tiền 1 tỷ đồng. Ngày 18 tháng 01 năm 2013, Công ty Cổ phần Tập đoàn Hạ Long đã chuyển trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Châu số tiền 500 triệu đồng.

* 1. **Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

Là khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Thượng.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:

|  |  |  | **Kỳ này** |
| --- | --- | --- | --- |
| Số đầu năm |  |  | 1.334.301.669 |
| Trích lập dự phòng bổ sung |  |  | - |
| **Số cuối kỳ** |  |  | **1.334.301.669** |

* 1. **Chi phí trả trước dài hạn**

|  |  |  | **Kỳ này** |
| --- | --- | --- | --- |
| Số đầu năm |  |  | - |
| Phát sinh trong kỳ |  |  | 202.900.000 |
| Kết chuyển chi phí trong kỳ |  |  | 42.270.835 |
| **Số cuối kỳ** |  |  | **160.629.165** |

* 1. **Tài sản dài hạn khác**

Là các khoản ký quỹ tại ngân hàng để bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

* 1. **Vay và nợ ngắn hạn**

|  |  **Số cuối kỳ** |  |  **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Vay ngắn hạn ngân hàng*** | ***29.598.396.794*** |  | ***29.072.965.820*** |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh (i) | 8.189.599.793 |  |  6.804.596.195 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu- Chi nhánh Chùa Hà(ii) | 20.208.797.001 |  | 21.068.369.625 |
| - Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Thăng Long(iii) | 1.200.000.000 |  | 1.200.000.000 |
| ***Vay dài hạn đến hạn trả*** | ***-*** |  | ***5.532.075.506*** |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương- CN Quang Minh |  |  | 5.532.075.506 |
| **Cộng** | **29.598.396.794** |  | **34.605.041.326** |

 (i). Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh theo hợp đồng tín dụng số 15.48.0014/2015-HĐTDHM/NHCT264-DC, hạn mức cho vay: 20.000.000.000VND, lãi suất suất theo từng lần nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2015 - 2016. Khoản vay được đảm bảo bởi các hợp đồng thế chấp số 09.19.0031.HĐTC ngày 31/7/2009, số 12.46.0005/HĐTC ngày 28/8/2012, số 09.19.0024/HĐTC ngày 27/5/2009, số 13.43.0024/HĐTC ngày 20/2/2013, số 09.19.0030/HĐTC ngày 13/7/2009, số 09.19.0018 ngày 10/4/2009; số 13.43.0028/HĐTC ngày 23/08/2013 và các văn bản, tài liệu có liên quan.

 (ii) Khoản thấu chi ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Chùa Hà theo hợp đồng tín dụng cấp hạn mức thấu chi số CHA.DN.933.230415, hạn mức cho vay: 1.000.000.000 VND, lãi suất 9,7% đối với các khoản nợ trong hạn mức, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh đồ gỗ nội thất, kinh doanh ô tô, máy xây dựng, xuất khẩu cao su, dăm gỗ.

 Khoản vay ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Chùa hà theo hợp đồng tín dụng cấp hạn mức tín dụng số CHA.DN.864.230415, hạn mức cho vay: 19.768.000.000 VND, mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh đồ gỗ nội thất, kinh doanh ô tô, máy xây dựng, xuất khẩu cao su, dăm gỗ. Hạn mức bảo lãnh trong nước: 5.000.000.000 VND, mục đích để thực hiện các loại bảo lãnh trong nước là bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thu. Lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bởi các tài sản sau: bất động sản tại Thửa đất số 19, tờ bản đồ số: 7E-IV-11, địa chỉ: A18, Tổ 29, Cụm 5, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, TP Hà Nội, chủ sở hữu: Ông Đường Đức Hóa, Bà Trần Thị Ánh Nguyệt, trị giá: 12.599.000.000 VND; bất động sản tại Thửa đất số 67(1P), tờ bản đồ số 20, địa chỉ: Số 3 ngõ 22 Đội Cấn, phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, TP Hà Nội, Chủ sở hữu: Trần Văn Dũng, Trần Thị Tâm, trị giá: 7.169.000.000VND

 (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Dại Dương - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng tín dụng số 0015/2014/HĐTD1-OCEANBANK.AUCO ngày 19 tháng 3 năm 2014. Số tiền vay theo hợp đồng là 1.200.000.000 VNĐ, mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh ô tô. Thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu, lãi suất vay 8,5%/năm và được điều chỉnh từ tháng thứ 04 theo quy định của ngân hàng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Tài sản đảm bảo khoản vay là quyền sử dụng 3.386,4 m2 đất tại Hoài Đức, Hà Tây theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 234797 do UBND huyện Hoài Đức, Hà Tây, Hà Nội cấp ngày 3/12/2007.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

|  | **Số đầu năm** |  | **Số tiền vay phát sinh trong kỳ** |  | **Số tiền vay đã trả trong kỳ** |  | **Số cuối kỳ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 29.072.965.820 |  | 39.545.267.541 |  | 39.019.836.567 |  | 29.598.396.794 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 5.532.075.506 |  | - |  | 5.532.075.506 |  | - |
| **Cộng** | **34.605.041.326** |  | **39.545.267.541** |  | **44.551.912.073** |  | **29.598.396.794** |

* 1. **Phải trả người bán**

|  |  **Số cuối kỳ** |  |  **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Công ty Cổ phần XNK và Dịch vụ Thương mại 2K | 2.543.740.000 |  | 7.857.360.000 |
| Công ty TNHH Ô tô Hải Âu | - |  | 2.630.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cảng Vật Cách | 1.517.348.375 |  | 1.517.348.375 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Đô thị Hà Nội | 829.352.980 |  | - |
| Công ty Cổ Phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng số 2 | 922.717.600 |  | 922.717.600 |
| Ông Hoàng Đăng Bảo | 4.750.000.000 |  | - |
| Bà Nguyễn Thị Thắng- Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Thượng | 43.250.000.000 |  | - |
| Các đối tượng khác | 2.044.007.476 |  | 290.276.148 |
| **Cộng** | **55.857.166.431** |  | **13.217.702.123** |

* 1. **Người mua trả tiền trước**

|  |  **Số cuối kỳ** |  |  **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Công ty TNHH Ô tô Cheng Long | -  |  | 1.000.000.000 |
| Công ty Đầu tư Phát triển Sản xuất Hạ Long | 1.000.000.000 |  | 1.000.000.000 |
| Công ty TNHH Mậu dịch Hằng Du | 10.000 |  | 1.228.000.000 |
| Ông Nguyễn Kim Đạt | - |  | 700.000.000 |
| Công ty TNHH Phước Lộc | 1.020.000.000 |  | 6.920.000.000 |
| HTX Dịch vụ Xếp dỡ Hàng hóa Việt Tiến | - |  | 930.000.000 |
| Công ty Cổ phần Ngôi sao An Bình | 2.933.568.000 |  | - |
| Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Hùng Tuyến | 980.000.000 |  | - |
| Bà Bùi Thị Mỹ Hà | 800.000.000 |  | - |
| Các đối tượng khác | 2.524.453.678 |  | 2.431.000.000 |
| **Cộng** | **9.258.031.678** |  | **14.209.000.000** |

* 1. **Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|  | **Số đầu năm** |  | **Số phải nộp trong kỳ** |  | **Số đã nộp trong kỳ** |  | **Số cuối kỳ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 36.565.227 |  | 998.132.187 |  | 36.565.227 |  | 998.132.187 |
| Thuế môn bài | - |  | 3.000.000 |  | 3.000.000 |  | - |
| **Cộng** | **36.565.227** |  | **1.001.132.187** |  | **39.565.227** |  | **998.132.187** |

*Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%.

*Các loại thuế khác*

Các loại thuế khác, Công ty kê khai và nộp theo quy định.

* 1. **Chi phí phải trả**

|  |  **Số cuối kỳ** |  |  **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Chi phí lãi vay phải trả | 45.745.592 |  | 35.124.634 |
| **Cộng** | **45.745.592** |  | **35.124.634** |

* 1. **Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|  |  **Số cuối kỳ** |  |  **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Kinh phí công đoàn | 173.277.338 |  | 173.277.338 |
| Bảo hiểm xã hội | 104.635.663 |  | - |
| Bảo hiểm y tế | 16.696.125 |  | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 6.889.780 |  | - |
| Cổ tức 2011 phải trả | 7.302.327.480 |  | 7.302.327.480 |
| **Cộng** | **7.603.826.386** |  | **7.475.604.818** |

* 1. **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|  |  **Số cuối kỳ** |  |  **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Quỹ khen thưởng | 130.678.900 |  | 130.678.900 |
| Quỹ phúc lợi | 371.535.665 |  | 424.635.665 |
| **Cộng** | **502.214.565** |  | **555.314.565** |

* 1. **Vay và nợ dài hạn**

|  |  **Số cuối kỳ** |  |  **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Quang Minh | 2.908.221.118 |  | *-* |
| - Ngân hàng TMCP Đại Dương | 997.777.775 |  | 1.196.111.111 |
| **Cộng** | **3.905.998.893** |  | **1.196.111.111** |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

|  | **Số đầu năm** |  | **Số tiền vay phát sinh trong kỳ** |  | **Chênh lệch tỷ giá** |  | **Số tiền vay đã trả trong kỳ** |  | **Số cuối kỳ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh | - |  | 5.532.075.506 |  | 62.336.038 |  | 2.686.190.426 |  | 2.908.221.118 |
| - Ngân hàng TMCP Đại Dương | 1.196.111.111 |  | - |  | - |  | 198.333.336 |  | 997.777.775 |
| **Cộng** | **1.196.111.111** |  | **5.532.075.506** |  | **62.336.038** |  | **2.884.523.762** |  | **3.905.998.893** |

* 1. **Doanh thu chưa thực hiện**

Là doanh thu thực hiện các hợp đồng lắp đặt nội thất.

|  |  **Số cuối kỳ** |  |  **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Công ty Cổ phần may Lê Trực | 467.199.511 |  | *-* |
| Công ty TNHH Phương Đông | 1.076.363.637 |  | 652.727.273 |
| Công ty Cổ phần Đại Hữu | - |  | 4.008.796.454 |
| **Cộng** | **1.543.563.148** |  | **4.661.523.727** |

* 1. **Vốn chủ sở hữu**

***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** |  | **Thặng dư vốn cổ phần** |  | **Cổ phiếu quỹ** |  | **Quỹ đầu tư phát triển** |  | **Quỹ dự phòng tài chính** |  | **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối** |  | **Cộng** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số đầu năm trước | 362.730.000.000 |  | 20.609.176.600 |  | (14.550.000) |  | 3.451.978.627 |  | 841.858.713 |  | (1.852.507.139) |  | 385.765.956.801 |
| Cổ đông góp vốn | 240.379.880.000 |  | (12.280.000.000) |  | - |  | - |  | - |  | - |  | 228.099.880.000 |
| - Trong đó góp bằng tiền | 228.152.000.000 |  |  |  | - |  | - |  | - |  | - |  | 228.152.000.000 |
| - Chuyển từ thặng dự vốn cổ phần | 12.228.000.000 |  | (12.228.000.000) |  | - |  | - |  | - |  | - |  | - |
| - Giảm vốn theo số thực góp | (120.000) |  |  |  | - |  | - |  | - |  | - |  | (120.000) |
| - Chi phí tăng vốn | - |  | (52.000.000) |  | - |  | - |  | - |  | - |  | (52.000.000) |
| Lợi nhuận trong năm nay | - |  | - |  | - |  | - |  | - |  | 1.865.353.611 |  | 1.865.353.611 |
| **Số dư cuối năm trước** | **603.109.880.000** |  | **8.329.176.600** |  | **(14.550.000)** |  | **3.451.978.627** |  | **841.858.713** |  | **12.846.472** |  | **615.731.190.412** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số dư đầu năm nay | 603.109.880.000 |  | 8.329.176.600 |  | (14.550.000) |  | 3.451.978.627 |  | 841.858.713 |  | 12.846.472 |  | 615.731.190.412 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - |  | - |  | - |  | - |  | - |  | 3.512.207.728 |  | 3.512.207.728 |
| **Số dư cuối kỳ** | **603.109.880.000** |  | **8.329.176.600** |  | **(14.550.000)** |  | **3.451.978.627** |  | **841.858.713** |  | **3.525.054.200** |  | **619.243.398.140** |

***Cổ phiếu***

|  |  **Số cuối kỳ** |  |  **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 60.311.000 |  | 60.311.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 60.310.988 |  | 60.310.988 |
| -         *Cổ phiếu phổ thông* | *60.310.988* |  | *60.310.988* |
| -         *Cổ phiếu ưu đãi* | - |  | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 1.455 |  | 1.455 |
| -         *Cổ phiếu phổ thông* | *1.455* |  | *1.455* |
| -         *Cổ phiếu ưu đãi* | - |  | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 60.309.533 |  | 60.309.533 |
| -         *Cổ phiếu phổ thông* | *60.309.533* |  | *60.309.533* |
| -         *Cổ phiếu ưu đãi*  | - |  | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

1. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**
	1. **Doanh thu**

|  | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này** |
| --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| Doanh thu bán hàng hóa | 356.930.209.078 |  | 33.232.056.363 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 2.196.282.018 |  | 9.403.835.283 |
| **Doanh thu thuần** | **359.126.491.096** |  | **42.635.891.646** |

* 1. **Giá vốn hàng bán**

|  | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này** |
| --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| Giá vốn hàng hóa đã cung cấp | 325.736.401.049 |  | 27.777.536.885 |
| Giá vốn thành phẩm đã cung cấp | 7.242.926.697 |  | 7.383.811.998 |
| **Cộng** | **332.979.327.746** |  | **35.161.348.883** |

* 1. **Doanh thu hoạt động tài chính**

|  | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này** |
| --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 38.758.212 |  | 2.622.335 |
| Lãi tiền cho vay | - |  | 2.052.772.001 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 22.795.576 |  | 16.744.302 |
| **Cộng** | **61.553.788** |  | **2.072.138.638** |

* 1. **Chi phí tài chính**

|  | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này** |
| --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| Chi phí lãi vay | 1.661.645.380 |  | 1.986.394.954 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | - |  | 232.651.776 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 62.336.038 |  | 10.319.535 |
| Lỗ đầu tư tài chính | 10.000.000.000 |  | - |
| **Cộng** | **11.723.981.418** |  | **2.229.366.265** |

* 1. **Chi phí bán hàng**

|  | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này** |
| --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| Chi phí nhân viên  | 703.390.383 |  | 321.054.248 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | - |  | 4.090.909 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 79.348.488 |  | 32.210.439 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 119.350.000 |  | 3.211.729.898 |
| Chi phí bằng tiền khác | 21.127.184 |  | 15.614.915 |
| **Cộng** | **923.216.055** |  | **3.584.700.409** |

* 1. **Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này** |
| --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.110.276.046 |  | 1.097.814.768 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 155.803.510 |  | 8.470.908 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 219.951.060 |  | 244.951.046 |
| Thuế, phí và lệ phí | 6.003.987 |  | 86.945.325 |
| Chi phí dự phòng | 797.536.640 |  | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.814.174.685 |  | 183.395.073 |
| Chi phí bằng tiền khác | 94.784.733 |  | 108.946.305 |
| **Cộng** | **4.198.530.661** |  | **1.730.523.425** |

* 1. **Thu nhập khác**

|  | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này** |
| --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| Thu thanh lý TSCĐ | 4.754.250.999 |  | 9.000.000 |
| Thu nhập khác | - |  | 3.909.176 |
| **Cộng** | **4.754.250.999** |  | **12.909.176** |

* 1. **Chi phí khác**

|  | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này** |
| --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| Phạt chậm nộp thuế, phạt hành chính | 15.073.731 |  | 11.623.541 |
| Phạt chậm nộp BHXH, BHTN | 11.550.840 |  | 29.811.389 |
| Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý | 9.324.922.493 |  | - |
| Phạt vi phạm hợp đồng | 255.353.024 |  | 2.250.000 |
| **Cộng** |  **9.606.900.088**  |  | **43.684.930** |

* 1. **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành 6 tháng đầu năm 2015 được dự tính như sau:

|  |  |
| --- | --- |
|  |  **Kỳ này**  |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 4.510.339.915 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 26.624.571 |
|  *Phạt vi phạm hành chính thuế* | *15.073.731* |
|  *Phạt chậm nộp BHXH* | *11.550.840* |
| - Các khoản điều chỉnh giảm |  |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 4.536.964.486 |
| Thu nhập tính thuế | 4.536.964.486 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 22% |
| **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | ***998.132.187*** |

* 1. **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về “Lãi trên cổ phiếu” yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

1. **NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**
	1. **Giao dịch với các bên liên quan**

***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

|  | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này** |
| --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| ***Hội đồng quản trị*** |  |  |  |
| Tạm ứng thực hiện dự án | 44.000.000.000 |  | 5.000.000.000 |
| Hoàn tạm ứng | 6.500.000.000 |  | 640.653.434 |
| Lãi vay phải trả | - |  | 161.338.667 |
| Lãi vay đã trả công ty | - |  | 4.361.290 |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

|  | **Số cuối kỳ**  |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Hội đồng quản trị | 227.381.389.232 |  | 189.881.389.232 |
| Ban kiểm soát | - |  | 10.000.000.000 |
| **Cộng nợ phải thu** | **227.381.389.232** |  | **199.881.389.232** |

***Giao dịch với các bên liên quan khác***

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| **Bên liên quan** |  | **Mối quan hệ** |
| --- | --- | --- |
| Công ty TNHH Thương mại - Xuất nhập khẩu Đại Châu |  | Công ty con  |
| Công ty Cổ phần Xuân Minh SĐ Thanh Hoa |  | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Thượng |  | Công ty liên kết |

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

|  | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này** |
| --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| ***Công ty Cổ phần Xuân Minh SĐ Thanh Hoa*** |  |  |  |
| Lãi vay phải trả | - |  | 71.600.000 |
| Lãi vay đã trả Công ty | - |  | 144.000.000 |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

|  | **Số cuối kỳ**  |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Công ty Cổ phần Xuân Minh SĐ Thanh Hoa*** |  |  |  |
| Cho vay ngắn hạn | 600.000.000 |  | 600.000.000 |
| Lãi cho vay ngắn hạn | 72.800.000 |  | 72.800.000 |
| ***Công ty TNHH Thương mại- Xuất nhập khẩu Đại Châu*** |  |  |  |
| Ứng trước theo hợp đồng | 90.000.000.000 |  | 90.000.000.000 |
| **Công nợ còn phải thu** | **90.672.800.000** |  | **90.672.800.000** |

* 1. **Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh.

***Lĩnh vực kinh doanh***

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

* + Lĩnh vực sản xuất: Sản xuất đồ gỗ.
	+ Lĩnh vực thương mại: Kinh doanh ô tô, mủ cao su

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

|  | **Lĩnh vực** **thương mại** |  | **Lĩnh vực** **sản xuất** |  | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kỳ này** |  |  |  |  |  |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 356.930.209.078 |  | 2.196.282.018 |  | 359.126.491.096 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | - |  | - |  | - |
| ***Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | ***356.930.209.078*** |  | ***2.196.282.018*** |  | ***359.126.491.096*** |
|  |  |  |  |  |  |
| Chi phí bộ phận | (325.736.401.049) |  | (7.242.926.697) |  | (332.979.327.746) |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 31.193.008.029 |  | (5.046.644.679) |  | 26.146.363.350 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận |  |  |  |  | (5.121.746.716) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh |  |  |  |  | 21.025.416.634 |
| Doanh thu hoạt động tài chính |  |  |  |  | 61.553.788 |
| Chi phí tài chính |  |  |  |  | (11.723.981.418) |
| Thu nhập khác |  |  |  |  | 4.754.250.999 |
| Chi phí khác |  |  |  |  | (9.606.900.088) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành |  |  |  |  | (998.132.187) |
| ***Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp*** |  |  |  |  | ***3.512.207.728*** |

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

|  | **Lĩnh vực** **thương mại** |  | **Lĩnh vực** **sản xuất** |  | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số cuối kỳ** |  |  |  |  |  |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 22.161.881.182 |  | 90.989.960.116 |  | 113.151.841.298 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | - |  | - |  | - |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |  |  |  |  | 615.948.625.572 |
| ***Tổng tài sản*** |  |  |  |  | ***729.100.466.870*** |
|  |  |  |  |  |  |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 37.646.573.294 |  | 5.664.598.993 |  | 43.311.172.287 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | - |  | - |  | - |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |  |  |  |  | 66.545.896.443 |
| ***Tổng nợ phải trả*** |  |  |  |  | ***109.857.068.730*** |

* 1. **Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

|  | **Giá trị sổ sách** |  | **Giá trị hợp lý** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| **Tài sản tài chính** |  |  |  |  |  |  |  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 53.308.422.120 |  | 12.476.108.363 |  | 53.308.422.120 |  | 12.476.108.363 |
| Các khoản cho vay | 38.480.000.000 |  | 38.480.000.000 |  | 38.480.000.000 |  | 38.480.000.000 |
| Phải thu khách hàng | 23.339.967.479 |  | 30.107.156.800 |  | 23.339.967.479 |  | 30.107.156.800 |
| Các khoản phải thu khác | 296.331.506.884 |  | 265.794.264.004 |  | 296.331.506.884 |  | 265.794.264.004 |
| **Cộng** | **411.459.896.483** |  | **346.857.529.167** |  | **411.459.896.483** |  | **346.857.529.167** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Nợ phải trả tài chính** |  |  |  |  |  |  |  |
| Vay và nợ | 33.504.395.687 |  | 35.801.152.437 |  | 33.504.395.687 |  | 35.801.152.437 |
| Phải trả cho người bán | 55.857.166.431 |  | 13.217.702.123 |  | 55.857.166.431 |  | 13.217.702.123 |
| Các khoản phải trả khác | 8.193.565.034 |  | 7.808.088.277 |  | 8.193.565.034 |  | 7.808.088.277 |
| **Cộng** | **97.555.127.152** |  | **56.826.942.837** |  | **97.555.127.152** |  | **56.826.942.837** |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

* Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
* Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
* Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.
	1. **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính là tiền gửi ngân hàng.

***Phải thu khách hàng***

Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ khoản rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc các đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động ở nhiều lĩnh vực khác nhau.

***Tiền gửi ngân hàng***

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

* 1. **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

|  | **Từ 1 năm****trở xuống** |  | **Trên 1 năm****đến 5 năm** |  | **Trên 5 năm** |  | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số cuối kỳ** |  |  |  |  |  |  |  |
| Vay và nợ | 29.598.396.794 |  | 3.905.998.893 |  | - |  | 33.504.395.687 |
| Phải trả người bán | 55.857.166.431 |  | - |  | - |  | 55.857.166.431 |
| Chi phí phải trả | 45.745.592 |  | - |  | - |  | 45.745.592 |
| Các khoản phải trả khác | 8.147.819.442 |  | - |  | - |  | 8.147.819.442 |
| **Cộng** | **93.649.128.259** |  | **3.905.998.893** |  | **-** |  | **97.555.127.152** |
|  |  |  |  |  |  |  | - |
| **Số đầu năm** |  |  |  |  |  |  |  |
| Vay và nợ | 34.605.041.326 |  | 1.196.111.111 |  | - |  | 35.801.152.437 |
| Phải trả người bán | 13.217.702.123 |  | - |  | - |  | 13.217.702.123 |
| Chi phí phải trả | 35.124.634 |  | - |  | - |  | 35.124.634 |
| Các khoản phải trả khác | 7.772.963.643 |  | - |  | - |  | 7.772.963.643 |
| **Cộng** | **55.630.831.726** |  | **1.196.111.111** |  | **-** |  | **56.826.942.837** |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

* 1. **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

* 1. **Thay đổi chính sách kế toán**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT – BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế cho chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ngày 18 tháng 5 năm 2015, Bộ tài chính ban hành Thông tư số 75/2015/TT-BTC sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC. Theo đó, Doanh nghiệp thuộc đối tượng phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ (báo cáo tài chính quý và báo cáo tài chính bán niên) được lựa chọn lập báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 theo quy định tại Quyết định 15/2006/QĐ-BTC hoặc theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Ban Tổng Giám đốc Công ty lựa chọn việc lập Báo cáo tài chính Tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo Quy định tại Quyết định 15/2006/QĐ-BTC.

* 1. **Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh đầu năm được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt và số liệu so sánh cùng kỳ năm trước được lấy theo Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được soát xét bởi công ty TNHH Kiểm toán Nhân Việt( nay là Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt).

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | Lập ngày 12 tháng 8 năm 2015 |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |
|  |  |  |
| \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**Vương Thị Ánh Duyên** | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**Nguyễn Khánh Chi** | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**Đường Đức Hóa** |